

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ  
XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ  
CÁC CÔNG TY CON**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**QUÝ I NĂM 2018**



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| <b>TÀI SẢN</b>                                      | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/3/2018</b>       | <b>31/12/2017</b>      |
|-----------------------------------------------------|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b>   |                    | <b>512.588.115.639</b> | <b>510.178.188.862</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b>   | (V.1)              | <b>118.320.822.885</b> | <b>130.922.245.694</b> |
| 1. Tiền                                             | 111          |                    | 16.414.958.781         | 35.184.863.452         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112          |                    | 101.905.864.104        | 95.737.382.242         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b>   |                    | <b>36.986.150.095</b>  | <b>37.854.563.187</b>  |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123          | (V.2)              | 36.986.150.095         | 37.854.563.187         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b>   | (V.3)              | <b>197.533.220.703</b> | <b>202.639.927.855</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131          |                    | 148.181.426.386        | 177.408.400.966        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132          |                    | 11.747.813.486         | 11.332.244.423         |
| 3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134          |                    | 6.620.921.794          | 3.052.783.288          |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136          |                    | 49.882.684.280         | 34.083.824.948         |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)           | 137          |                    | (18.899.625.243)       | (23.237.325.770)       |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b>   | (V.5)              | <b>156.862.843.312</b> | <b>137.962.672.598</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141          |                    | 157.230.283.894        | 138.330.113.180        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               | 149          |                    | (367.440.582)          | (367.440.582)          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b>   |                    | <b>2.885.078.644</b>   | <b>798.779.528</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151          | (V.10)             | 283.379.727            | 214.772.727            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152          | (V.15)             | 1.953.719.088          | 494.103.025            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153          | (V.15)             | 647.979.829            | 89.903.776             |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                           | <b>200</b>   |                    | <b>344.993.017.209</b> | <b>350.772.598.460</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b>   | (V.3)              | <b>108.900.000</b>     | <b>105.900.000</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn khác                            | 216          |                    | 108.900.000            | 105.900.000            |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                          | <b>220</b>   |                    | <b>177.688.762.983</b> | <b>186.034.433.613</b> |
| 1. TSCĐ hữu hình                                    | 221          | (V.7)              | 175.548.213.006        | 183.865.164.363        |
| - Nguyên giá                                        | 222          |                    | 362.679.450.291        | 388.227.616.376        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 223          |                    | (187.131.237.285)      | (204.362.452.013)      |
| 2. TSCĐ vô hình                                     | 227          | (V.8)              | 2.140.549.977          | 2.169.269.250          |
| - Nguyên giá                                        | 228          |                    | 2.821.818.560          | 2.821.818.560          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 229          |                    | (681.268.583)          | (652.549.310)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                     | <b>230</b>   | (V.9)              | <b>1.470.572.012</b>   | <b>1.536.418.520</b>   |
| 1. Nguyên giá                                       | 231          |                    | 1.580.316.192          | 1.580.316.192          |
| 2. Hao mòn lũy kế (*)                               | 232          |                    | (109.744.180)          | (43.897.672)           |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                  | <b>240</b>   |                    | <b>126.257.431.366</b> | <b>121.359.332.040</b> |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 242          | (V.6)              | 126.257.431.366        | 121.359.332.040        |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                  | <b>250</b>   |                    | <b>22.975.496.826</b>  | <b>22.990.141.034</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh          | 252          | (V.2)              | 289.014.039            | 349.586.034            |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 255          | (V.2)              | 22.686.482.787         | 22.640.555.000         |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                     | <b>260</b>   |                    | <b>16.491.854.022</b>  | <b>18.746.373.253</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261          | (V.10)             | 9.346.138.709          | 9.583.558.000          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                   | 262          | (V.11)             | 7.145.715.313          | 9.162.815.253          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                            | <b>270</b>   |                    | <b>857.581.132.848</b> | <b>860.950.787.321</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN                                                    | Mã số      | Thuyết minh | 31/3/2018              | 31/12/2017             |
|--------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                        | <b>300</b> |             | <b>517.659.802.239</b> | <b>539.286.633.474</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                        | <b>310</b> |             | <b>403.718.330.590</b> | <b>422.397.109.705</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                               | 311        | (V.13)      | 123.645.557.928        | 114.346.991.599        |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                         | 312        | (V.14)      | 46.181.313.412         | 42.719.127.507         |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                       | 313        | (V.15)      | 4.532.911.890          | 10.394.301.801         |
| 4. Phải trả người lao động                                   | 314        |             | 18.347.436.598         | 23.722.681.917         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                 | 315        | (V.16)      | 55.334.581.653         | 49.766.540.411         |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                         | 318        | (V.18)      | 10.013.026.546         | 24.021.714.199         |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                                    | 319        | (V.17)      | 2.045.973.755          | 13.654.312.365         |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                         | 320        | (V.11)      | 133.695.623.238        | 132.744.733.913        |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn                                | 321        | (V.19)      | 5.603.298.524          | 5.709.895.345          |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                | 322        | (V.20)      | 4.318.607.046          | 5.316.810.648          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                                        | <b>330</b> |             | <b>113.941.471.649</b> | <b>116.889.523.769</b> |
| 1. Phải trả dài hạn khác                                     | 337        |             | 460.500.000            | 225.000.000            |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                          | 338        | (V.12)      | 113.480.971.649        | 116.664.523.769        |
| <b>D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                               | <b>400</b> |             | <b>339.921.330.609</b> | <b>321.664.153.847</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                     | <b>410</b> | (V.21)      | <b>339.921.330.609</b> | <b>321.664.153.847</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                    | 411        |             | 119.999.070.000        | 119.999.070.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                     | 411a       |             | 119.999.070.000        | 119.999.070.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                      | 412        |             | 5.700.930.000          | 5.700.930.000          |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                                     | 418        |             | 44.411.814.794         | 44.990.117.493         |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                         | 421        |             | 164.948.818.361        | 146.662.230.498        |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 146.587.858.277        | 53.810.476.571         |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 18.360.960.084         | 92.851.753.928         |
| 5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát                           | 429        |             | 4.860.697.454          | 4.311.805.856          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                        | <b>430</b> |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                   | <b>440</b> |             | <b>857.581.132.848</b> | <b>860.950.787.321</b> |

Mỹ Tho, ngày 26 tháng 4 năm 2018

Người lập biểu



Lê Mỹ Phượng

Kế toán trưởng



Lê Mỹ Phượng

Tổng Giám đốc



Trần Hoàng Huân



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
**Quý I năm 2018**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU |                                                     | Mã số | Thuyết minh | Quý I           |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|----------|-----------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
|          |                                                     |       |             | Năm 2018        | Năm 2017        | Năm 2018                           | Năm 2017        |
| 1        |                                                     | 2     | 3           | 4               | 5               | 6                                  | 7               |
| 1.       | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ              | 01    | (VI.1)      | 201.266.851.707 | 171.323.273.066 | 201.266.851.707                    | 171.323.273.066 |
| 2.       | Các khoản giảm trừ doanh thu                        | 02    |             | -               | -               | -                                  | -               |
| 3.       | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ     | 10    |             | 201.266.851.707 | 171.323.273.066 | 201.266.851.707                    | 171.323.273.066 |
| 4.       | Giá vốn hàng bán                                    | 11    | (VI.2)      | 157.894.344.346 | 113.098.173.461 | 157.894.344.346                    | 113.098.173.461 |
| 5.       | Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 20    |             | 43.372.507.361  | 58.225.099.605  | 43.372.507.361                     | 58.225.099.605  |
| 6.       | Doanh thu hoạt động tài chính                       | 21    | (VI.3)      | 2.257.708.241   | 1.435.935.195   | 2.257.708.241                      | 1.435.935.195   |
| 7.       | Chi phí tài chính                                   | 22    | (VI.4)      | 3.385.867.219   | 1.114.791.094   | 3.385.867.219                      | 1.114.791.094   |
|          | Trong đó: Chi phí lãi vay                           | 23    |             | 3.385.867.219   | 1.114.791.094   | 3.385.867.219                      | 1.114.791.094   |
| 8.       | Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24    |             | 13.327.052      | (2.034.314)     | 13.327.052                         | (2.034.314)     |
| 9.       | Chi phí bán hàng                                    | 25    | (VI.5)      | 15.954.654.478  | 14.288.388.543  | 15.954.654.478                     | 14.288.388.543  |
| 10.      | Chi phí quản lý doanh nghiệp                        | 26    | (VI.6)      | 4.681.406.054   | 12.065.107.860  | 4.681.406.054                      | 12.065.107.860  |
| 11.      | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh             | 30    |             | 21.621.614.903  | 32.190.712.989  | 21.621.614.903                     | 32.190.712.989  |
| 12.      | Thu nhập khác                                       | 31    | (VI.7)      | 252.004.270     | 112.925.147     | 252.004.270                        | 112.925.147     |
| 13.      | Chi phí khác                                        | 32    | (VI.8)      | 104.567.441     | 629.267.190     | 104.567.441                        | 629.267.190     |
| 14.      | Lợi nhuận khác                                      | 40    |             | 147.436.829     | (516.342.043)   | 147.436.829                        | (516.342.043)   |
| 15.      | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                   | 50    |             | 21.769.051.732  | 31.674.370.946  | 21.769.051.732                     | 31.674.370.946  |
| 16.      | Chi phí thuế TNDN hiện hành                         | 51    | (VI.9)      | 3.418.853.742   | 7.142.961.389   | 3.418.853.742                      | 7.142.961.389   |
| 17.      | Chi phí thuế TNDN hoãn lại                          | 52    | (VI.10)     | 128.540.452     | (318.300.971)   | 128.540.452                        | (318.300.971)   |
| 18.      | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp            | 60    |             | 18.221.657.538  | 24.849.710.528  | 18.221.657.538                     | 24.849.710.528  |
| 19.      | Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                   | 61    |             | 18.360.960.084  | 25.067.416.866  | 18.360.960.084                     | 25.067.416.866  |
| 20.      | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát      | 62    |             | (139.302.546)   | (217.706.338)   | (139.302.546)                      | (217.706.338)   |
| 21.      | Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                        | 70    |             | 1.530           | 2.089           | 1.530                              | 2.089           |
| 22.      | Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                      | 71    |             | 1.530           | 2.089           | 1.530                              | 2.089           |

Mỹ Tho, ngày 26 tháng 4 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Mỹ Phượng

Lê Mỹ Phượng

Trần Hoàng Huân

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

11/7/2018



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

**Quý I năm 2018**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                                                        | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                   |
|---------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------------------------|-------------------|
|                                                                                 |       |             | Năm 2018                           | Năm 2017          |
| 1                                                                               | 2     | 3           | 4                                  | 5                 |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                               |       |             |                                    |                   |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                         | 01    |             | 21.769.051.732                     | 31.674.370.946    |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                    |       |             |                                    |                   |
| - Khấu hao tài sản cố định                                                      | 02    |             | 6.907.879.605                      | 5.112.576.945     |
| - Các khoản dự phòng                                                            | 03    |             | (1.502.062.972)                    | 5.487.111.799     |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                             | 04    |             | (3.089.305)                        | (974.441)         |
| - Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư                                                  | 05    |             | (3.433.428.775)                    | (2.320.683.969)   |
| - Chi phí lãi vay                                                               | 06    |             | 3.385.867.219                      | 1.114.791.094     |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                     | 07    |             | -                                  | -                 |
| 3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                       | 08    |             | 27.124.217.504                     | 41.067.192.374    |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                 | 09    |             | 7.078.694.084                      | (6.755.829.322)   |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                       | 10    |             | (20.162.412.806)                   | (20.657.548.759)  |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11    |             | (12.646.531.920)                   | 16.454.475.060    |
| - Tăng giảm chi phí trả trước                                                   | 12    |             | (493.542.778)                      | (649.257.076)     |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                           | 14    |             | (4.320.621.387)                    | (1.299.363.817)   |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                             | 15    |             | (5.642.764.802)                    | (6.718.365.076)   |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                         | 16    |             | -                                  | -                 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                        | 17    |             | (1.014.440.000)                    | (2.398.400.000)   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                   | 20    |             | (10.077.402.105)                   | 19.042.903.384    |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                  |       |             |                                    |                   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác               | 21    |             | (8.757.731.504)                    | (31.318.817.561)  |
| 2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác             | 22    |             | 277.272.727                        | -                 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                         | 23    |             | (6.907.829.189)                    | (361.139.677)     |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                 | 24    |             | 6.530.314.494                      | 27.000.000.000    |
| 5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                  |       |             | 6.584.100.000                      | -                 |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                          | 27    |             | 1.979.426.258                      | 3.202.819.693     |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                       | 30    |             | (294.447.214)                      | (1.477.137.545)   |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                              |       |             |                                    |                   |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                                           | 33    |             | 103.575.724.584                    | 119.709.303.470   |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                          | 34    |             | (105.808.387.379)                  | (118.910.881.022) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                      | 36    |             | -                                  | (11.999.907.000)  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                    | 40    |             | (2.232.662.795)                    | (11.201.484.552)  |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                                                  | 50    |             | (12.604.512.114)                   | 6.364.281.287     |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                 | 60    |             | 130.922.245.694                    | 101.890.778.581   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                         | 61    |             | 3.089.305                          | 974.441           |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                                                | 70    |             | 118.320.822.885                    | 108.256.034.309   |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Mỹ Tho ngày 26 tháng 4 năm 2018

Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

Lê Mỹ Phương

Lê Mỹ Phương

Trần Hoàng Huân



## **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

- 1. Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần
- 2. Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất - Xây dựng - Thương mại - Dịch vụ - Kinh doanh bất động sản
- 3. Ngành, nghề kinh doanh:**
  - Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Thi công các công trình thủy lợi: Trạm bơm, cống, đập, đê, kè sông, kè biển các loại, hồ chứa nước và nạo vét rạch, kênh mương;
  - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Kinh doanh cát san lấp;
  - Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Môi giới bất động sản, định giá bất động sản, tư vấn bất động sản, đấu giá bất động sản, quản lý bất động sản;
  - Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình dân dụng;
  - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình công nghiệp;
  - Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Thi công các công trình giao thông: cầu giao thông, cầu cảng, đường giao thông các loại, hệ thống cấp thoát nước;
  - Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
  - Đóng tàu và cầu kiện nổi. Chi tiết: Trung đại tu thiết bị, sửa chữa và đóng mới sà lan;
  - Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công các sản phẩm cơ khí, cửa cổng công trình thủy lợi;
  - Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh bê tông tươi và các sản phẩm bê tông đúc sẵn;
  - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng: khu công nghiệp, khu dân cư, đường giao thông;
  - Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh vật liệu xây dựng;
  - Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Khảo sát thiết kế các công trình xây dựng, giao thông, thủy lợi; tư vấn đấu thầu, giám sát;
  - Quảng cáo. Chi tiết: Quảng cáo bất động sản;
  - Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm bằng vật liệu composite;
  - Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác
  - Khai thác vận tải; lập dự án các công trình xây dựng, giao thông, thủy lợi; kinh doanh các sản phẩm bằng vật liệu composite; thiết kế, sản xuất, chế tạo thiết bị nâng.

## **4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh, thông thường**

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực thi công công trình xây dựng thủy lợi; Thi công cơ giới; Sản xuất, kinh doanh bê tông; Sản xuất, gia công sản phẩm cơ khí; Kinh doanh



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý I năm 2018**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

vật liệu xây dựng và kinh doanh bất động sản. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**5. Cấu trúc tập đoàn:**

**Công ty mẹ**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang (gọi tắt là “Công ty mẹ”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1200526842 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004, thay đổi lần thứ 13 ngày 27 tháng 12 năm 2016.

Tên tiếng Anh: TIEN GIANG INVESTMENT AND CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: TICCO.

Vốn điều lệ: 119.999.070.000 đồng.

Trụ sở chính: 90 Đinh Bộ Lĩnh, phường 9, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang.

Công ty mẹ có 03 (ba) đơn vị phụ thuộc và hạch toán kế toán phụ thuộc là: Xí nghiệp kinh doanh Vật liệu xây dựng, Xí nghiệp thi công Cơ giới có trụ sở đặt tại 90 Đinh Bộ Lĩnh, phường 9, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang và Sàn giao dịch Bất động sản TICCO có trụ sở đặt tại Lô 1 KCN Mỹ Tho, xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang. Ngoài ra, Công ty mẹ còn có 01 (một) Văn phòng Đại diện có trụ sở đặt tại số 47 Nguyễn Trãi, phường 2, Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang.

**Công ty mẹ có 4 công ty con trực tiếp, 1 công ty con gián tiếp và 1 công ty liên kết như trình bày ở dưới đây:**

Công ty Cổ phần Xây dựng TICCO (gọi tắt là “Xây dựng TICCO”) – địa chỉ: 90 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 9, Mỹ Tho, Tiền Giang - được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 1200683404 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2008, thay đổi lần thứ 10 ngày 25 tháng 1 năm 2018. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018, tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Xây dựng TICCO là 66,67%%.

Công ty TNHH Một thành viên Bê tông TICCO (gọi tắt là “Bê tông TICCO”) - Địa chỉ: Lô 1-6 KCN Mỹ Tho, xã Trung An, Tp. Mỹ Tho, Tiền Giang - được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 5322100003 ngày 26 tháng 03 năm 2007 do Ban Quản lý các khu công nghiệp Tiền Giang cấp, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1200656249 (số cũ 5304000013) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 07 tháng 3 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 13 tháng 11 năm 2017. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Bê tông TICCO là 100%.

Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Công trình TICCO (gọi tắt là “Cơ khí Công trình TICCO”) – địa chỉ: 90 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 9, Mỹ Tho, Tiền Giang - được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 1201534099 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 22 tháng 9 năm 2016. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018, tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Cơ khí Công trình TICCO là 100%.

Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Thủy lợi TICCO (gọi tắt là “Xây dựng Thủy lợi TICCO”) – địa chỉ: 90 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 9, Mỹ Tho, Tiền Giang - được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 1201534074 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 22 tháng 9 năm 2016. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018, tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Xây dựng Thủy lợi TICCO là 100%.



# **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý I năm 2018**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

Công ty TNHH MTV Cọc TICCO (gọi tắt là TICCO Pipe) – địa chỉ: ấp 4, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang là công ty con của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 1201537131 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 04 tháng 11 năm 2016. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018, tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty Bê tông TICCO tại TICCO Pipe là 100%.

## **Công ty liên kết**

Công ty Cổ phần Testco (gọi tắt là “Testco”) - Lô 1-3 KCN Mỹ Tho, xã Trung An, Tp. Mỹ Tho, Tiền Giang - được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5303000080 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 30/11/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 26/05/2008. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018, tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Testco là 20%.

## **6. Nhân viên:**

Số lượng nhân viên của Công ty (bao gồm nhân viên của các công ty con) tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 là 479 người

## **II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Riêng báo cáo này lập cho quý I năm 2018.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong báo cáo tài chính hợp nhất**

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong báo cáo tài chính hợp nhất là đồng Việt Nam (VND).

## **III. CHẾ ĐỘ VÀ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, được soạn lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

### **2. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế



# **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý I năm 2018**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

## **3. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2017. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng thống nhất tại Công ty mẹ và các công ty con.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con được xác định là một chỉ tiêu trong phần vốn chủ sở hữu của Công ty. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ các cổ đông không kiểm soát phải gánh chịu vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được ghi giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi các cổ đông này có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

## **4. Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

## **5. Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh



# **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý I năm 2018**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

## **6. Bất lợi thương mại**

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con và công ty liên kết tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

## **7. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vào đơn vị khác mà Công ty chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu tương ứng với quyền biểu quyết và không có ảnh hưởng đáng kể, có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán vốn trên 1 năm. Giá trị khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc. Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

### **Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn**

Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn thể hiện khoản dự phòng tổn thất do giảm giá các khoản đầu tư dài hạn hoặc do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ.

## **8. Công cụ tài chính**

### **Ghi nhận ban đầu**

#### ***Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, ký cược và đầu tư tài chính dài hạn khác.

#### ***Công nợ tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả.

### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **9. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền**

Các khoản tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

## **10. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**



# **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý I năm 2018**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

Các khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư. Lãi/ lỗ khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

## **11. Các chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

### **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng cách lấy giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

### **Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ**

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp Nhập trước – xuất trước.

### **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

### **Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

## **12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

### **Nguyên tắc ghi nhận**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

### **Lập dự phòng phải thu khó đòi**



## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Dự phòng nợ phải thu khó thu khó đòi của Công ty được trích lập theo hướng dẫn tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### 13. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

#### Nguyên tắc ghi nhận giá trị TSCĐ hữu hình

Giá trị của tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính như sau:

|                                   |            |
|-----------------------------------|------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 4 – 30 năm |
| - Máy móc thiết bị                | 2 – 20 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 3 – 15 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 3 – 10 năm |

### 14. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình

#### Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Giá trị ban đầu của tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, sau khi ghi nhận ban đầu, trong quá trình sử dụng, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

#### Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí đo đạc, lệ phí trước bạ,.... Quyền sử dụng đất được khấu hao như sau:

| Quyền sử dụng (QSD) đất                                             | Thời gian khấu hao                                   |
|---------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| QSD 600 m <sup>2</sup> đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang      | Không khấu hao (QSD đất lâu dài)                     |
| QSD 1.429,90 m <sup>2</sup> đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang | Không khấu hao (QSD đất lâu dài)                     |
| QSD 8.436,20 m <sup>2</sup> đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang | 440 tháng (từ tháng 8 năm 2010 đến tháng 3 năm 2047) |

### 15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý I năm 2018**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

**16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm tài sản cố định, chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chưa hoàn thành tại ngày lập Báo cáo.

**Chi phí mua sắm tài sản cố định**

Chi phí mua sắm tài sản cố định phản ánh giá mua và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc lắp đặt, chạy thử,... tài sản trước khi đưa vào sử dụng.

**Chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản**

Chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới, hoặc cải tạo, nâng cấp, mở rộng và chi phí lãi vay .... liên quan đến các công trình, tài sản phục vụ cho mục đích sản xuất, kinh doanh của Công ty còn dở dang tại thời điểm lập Báo cáo.

**Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định**

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là toàn bộ chi phí phát sinh thực tế liên quan đến việc sửa chữa, cải tạo,.. tài sản cố định. Khi công việc sửa chữa lớn tài sản cố định hoàn thành, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được kết chuyển chi phí vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ (nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định giá trị nhỏ)/ chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được kết chuyển vào “Chi phí trả trước dài hạn” để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ (chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định giá lớn và liên quan đến nhiều kỳ sản xuất kinh doanh).

**17. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước**

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện hành thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

**18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trích trước**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**19. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý I năm 2018**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

loại là nợ dài hạn;

- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

**20. Dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Khoản dự phòng phải trả được lập mỗi năm một lần vào cuối niên độ kế toán và chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Đối với dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được lập cho từng công trình xây lắp hoàn thành và được lập vào cuối kỳ kế toán năm hoặc cuối kỳ kế toán giữa niên độ.

Đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng, khoản nợ dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí sản xuất chung.

**21. Nguồn vốn chủ sở hữu**

**Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại**

Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Công ty. Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

**Ghi nhận cổ tức**

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

**Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt

Các quỹ của Công ty: bao gồm quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi. Các quỹ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

**22. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

**Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý I năm 2018**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**23. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng**

**Doanh thu hợp đồng xây dựng**

Doanh thu được xác định khi Công ty xuất hóa đơn cho khách hàng theo 2 trường hợp:

- Khi có biên bản nghiệm thu hoàn thành và xác nhận giữa hai bên A và B cho từng giai đoạn của hợp đồng xây dựng;
- Căn cứ vào khối lượng công việc thực hiện hoàn thành theo tiến độ hợp đồng xây dựng.

**Chi phí của hợp đồng xây dựng**

Chi phí của hợp đồng xây dựng bao gồm chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều kiện của hợp đồng xây dựng.

**24. Ghi nhận chi phí:** Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ

**25. Thuế**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý I năm 2018**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

**26. Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành thêm trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông.

**27. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền**

|                            | <b>Tại ngày<br/>31/3/2018</b> | <b>Tại ngày<br/>31/12/2017</b> |
|----------------------------|-------------------------------|--------------------------------|
| Tiền mặt tại quỹ           | 445.357.258                   | 679.267.816                    |
| Tiền gửi ngân hàng         | 15.969.601.523                | 34.505.595.636                 |
| + Tiền gửi VND             | 15.860.240.501                | 34.050.239.714                 |
| + Tiền gửi USD             | 12.961.491 (1.1)              | 362.018.823                    |
| + Tiền gửi EUR             | 96.399.531 (1.2)              | 93.337.099                     |
| Các khoản tương đương tiền | 101.905.864.104 (1.3)         | 95.737.382.242                 |
| <b>Cộng</b>                | <b>118.320.822.885</b>        | <b>130.922.245.694</b>         |

(1.1) Tương đương 612.35 USD.

(1.2) Tương đương 3,463.02 EUR.

(1.3) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại. Trong số dư tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 3 năm 2018, số dư tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang là 2.314.871.264 VND, đã được bảo đảm cho các khoản bảo lãnh ngắn hạn theo Hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức số 01/2017/433488/HĐBL ngày 30 tháng 11 năm 2017 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang.

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

(2.1) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|  | <b>Tại ngày<br/>31/3/2018</b> | <b>Tại ngày<br/>31/12/2017</b> |
|--|-------------------------------|--------------------------------|
|--|-------------------------------|--------------------------------|



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý I năm 2018**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

|                                      |                       |                       |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                      | <b>36.986.150.095</b> | <b>37.854.563.187</b> |
| Tiền gửi kỳ hạn từ 3 tháng đến 1 năm | 36.986.150.095        | 37.854.563.187        |
| <b>Dài hạn</b>                       | <b>22.686.482.787</b> | <b>22.640.555.000</b> |
| Tiền gửi kỳ hạn trên 1 năm           | 22.686.482.787        | 22.640.555.000        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>59.672.632.882</b> | <b>60.495.118.187</b> |

Trong đó, số dư tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang là 7.655.154.362 VND (ngắn hạn: 2.284.454.362 VND và dài hạn: 5.370.700.000 VND), đã được bảo đảm cho các khoản bảo lãnh ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang theo Hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức số 01/2017/433488/HĐBL ngày 30 tháng 11 năm 2017.

**(2.2) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh**

|                                               | <b>Tại ngày<br/>31/3/2018</b> | <b>Tại ngày<br/>31/12/2017</b> |
|-----------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|
| <b>Giá trị khoản đầu tư đầu kỳ</b>            | <b>260.000.000</b>            | <b>260.000.000</b>             |
| Phần lợi nhuận đã ghi nhận                    | 16.010.912                    | 70.495.230                     |
| Lợi nhuận được chia                           | (7.800.000)                   |                                |
| Lợi nhuận chưa phân phối                      | 16.821.395                    | 12.425.212                     |
| Quỹ đầu tư phát triển                         | 7.678.000                     | 7.678.000                      |
| Lãi chưa thực hiện trong hàng tồn kho cuối kỳ | (3.696.268)                   | (1.012.408)                    |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>289.014.039</b>            | <b>349.586.034</b>             |

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 31/3/2018 như sau:

| <b>Tên công ty</b>        | <b>Nơi thành lập<br/>và hoạt động</b> | <b>Giá trị<br/>khoản đầu<br/>tư</b> | <b>Tỷ lệ<br/>quyền sở<br/>hữu (%)</b> | <b>Tỷ lệ<br/>quyền biểu<br/>quyết (%)</b> | <b>Hoạt động<br/>chính</b>                        |
|---------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| Công ty Cổ<br>phần Testco | KCN Mỹ Tho,<br>tỉnh Tiền Giang        | 260.000.000                         | 20,00%                                | 20,00%                                    | Kiểm định, thử<br>nghiệm chất<br>lượng công trình |

Thông tin tài chính tóm tắt về công ty liên kết của Công ty được trình bày như sau:

|                                                                   | <b>Tại ngày<br/>31/3/2018</b> | <b>Tại ngày<br/>31/12/2017</b> |
|-------------------------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|
| Tổng tài sản                                                      | 1.737.789.293                 | 1.962.225.826                  |
| Tổng nợ phải trả                                                  | 23.523.758                    | 209.233.621                    |
| <b>Tài sản thuần</b>                                              | <b>1.502.551.535</b>          | <b>1.752.992.205</b>           |
| Phần sở hữu Công ty trong tài sản của công<br>ty liên kết         | 300.510.307                   | 350.598.442                    |
| Lợi nhuận được chia                                               | (7.800.000)                   | -                              |
| Lãi chưa thực hiện trong các giao dịch nội bộ                     | (3.696.268)                   | (1.012.408)                    |
| <b>Phần tài sản thuần Công ty đầu tư vào<br/>công ty liên kết</b> | <b>289.014.039</b>            | <b>349.586.034</b>             |
|                                                                   | <b>Quý I/2018</b>             | <b>Quý I/2017</b>              |
| Doanh thu thuần                                                   | 427.216.545                   | 348.919.091                    |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý I năm 2018**

*(Thế hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

|                                                                  |            |              |
|------------------------------------------------------------------|------------|--------------|
| Lợi nhuận thuần                                                  | 80.054.561 | (10.171.568) |
| Lợi nhuận được chia từ kết quả kinh doanh trong công ty liên kết | 16.010.912 | (2.034.314)  |

**3. Các khoản phải thu**

|                                                  | <b>Tại ngày<br/>31/3/2018</b> |       | <b>Tại ngày<br/>31/12/2017</b> |
|--------------------------------------------------|-------------------------------|-------|--------------------------------|
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 148.181.426.386               | (3.1) | 177.408.400.966                |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 11.747.813.486                | (3.2) | 11.332.244.423                 |
| Phải thu theo tiến độ kế hoạch Hợp đồng xây dựng | 6.620.921.794                 | (3.3) | 3.052.783.288                  |
| Các khoản phải thu khác                          | 49.882.684.280                | (3.4) | 34.083.824.948                 |
| Dự phòng các khoản phải thu khó đòi              | (18.899.625.243)              |       | (23.237.325.770)               |
| <b>Cộng các khoản phải thu ngắn hạn</b>          | <b>197.533.220.703</b>        |       | <b>202.639.927.855</b>         |
| Phải thu dài hạn khác                            | 108.900.000                   | (3.5) | 105.900.000                    |
| <b>Cộng các khoản phải thu dài hạn</b>           | <b>108.900.000</b>            |       | <b>105.900.000</b>             |

(3.1) Bao gồm khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng sau:

|                                                     | <b>31/3/2018</b>       | <b>31/12/2017</b>      |
|-----------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Phải thu khách hàng bán vật liệu xây dựng           | 3.374.893.392          | 3.909.797.400          |
| Phải thu khách hàng bán bê tông                     | 107.278.812.944        | 106.909.192.557        |
| Phải thu khách hàng thi công công trình xây dựng    | 27.322.278.121         | 58.802.856.361         |
| Phải thu khách hàng sửa chữa, gia công cơ khí       | 7.899.842.421          | 4.687.263.540          |
| Phải thu khách hàng thi công cơ giới                | 10.871.438             | 63.936.438             |
| Phải thu khách hàng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | 2.294.728.070          | 3.035.354.670          |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>148.181.426.386</b> | <b>177.408.400.966</b> |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khách hàng               | (18.489.721.743)       | (22.572.253.417)       |
| <b>Phải thu ngắn hạn khách hàng thuần</b>           | <b>129.691.704.643</b> | <b>154.836.147.549</b> |

(\*) Chi tiết các khoản phải thu chiếm trên 10% tổng phải thu khách hàng:

|                     | <b>31/3/2018</b> | <b>31/12/2017</b> |
|---------------------|------------------|-------------------|
| Công ty Cổ phần AZB | 18.314.146.142   | 17.741.372.392    |

(3.2) Bao gồm các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn:

|                                                      | <b>31/3/2018</b> | <b>31/12/2017</b> |
|------------------------------------------------------|------------------|-------------------|
| Trả trước cho người bán kinh doanh vật liệu xây dựng | 93.103.200       | 166.880.200       |
| Trả trước cho người bán bê tông                      | 8.469.062.978    | 8.139.195.805     |
| Trả trước cho người bán thi công công trình          | 1.306.928.000    | 1.454.295.900     |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý I năm 2018**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

xây dựng

|                                                                                 |                       |                       |
|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Trả trước cho người bán sửa chữa, gia công cơ khí                               | -                     | 92.162.818            |
| Trả trước cho người bán liên quan đến hoạt động chuyển nhượng quyền sử dụng đất | 1.878.719.308         | 1.479.709.700         |
| <b>Cộng</b>                                                                     | <b>11.747.813.486</b> | <b>11.332.244.423</b> |
| Dự phòng trả trước người bán ngắn hạn                                           | (399.403.500)         | (399.403.500)         |
| <b>Trả trước người bán ngắn hạn thuần</b>                                       | <b>11.348.409.986</b> | <b>10.932.840.923</b> |

(\*) Chi tiết các khoản trả trước chiếm trên 10% tổng trả trước người bán:

|                                                                | <b>31/3/2018</b> | <b>31/12/2017</b> |
|----------------------------------------------------------------|------------------|-------------------|
| Cty TNHH Phụng Hoàng Nam Phương                                | 1.518.000.000    | 1.518.000.000     |
| Công ty Jiangsu Tang Chen Machinery Equipment Manufacturing Co | 5.818.449.605    | 4.654.660.005     |
| Cty TNHH Kỹ Thuật Hoàng Thịnh                                  | 1.267.728.000    | -                 |

(3.3) Phải thu theo tiến độ kế hoạch Hợp đồng xây dựng

|                                   | <b>31/3/2018</b>     | <b>31/12/2017</b>    |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Cty TNHH DV TM Vận tải Vinh Phát  |                      | 274.610.652          |
| Công ty TNHH Xây dựng Tự Lập      | 652.955.005          | 652.955.005          |
| Ban QLDA Đầu tư huyện Châu Thành  | 2.125.217.631        | 2.125.217.631        |
| Công ty TNHH SX TM & XD Châu Việt | 3.842.749.158        | -                    |
| <b>Tổng cộng</b>                  | <b>6.620.921.794</b> | <b>3.052.783.288</b> |

(3.4) Chi tiết các khoản phải thu khác

|                                       | <b>31/3/2018</b>      | <b>31/12/2017</b>     |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Sở Tài chính tỉnh An Giang            | -                     | 255.168.853           |
| Tạm ứng nhân viên                     | 28.942.274.421        | 15.245.438.451        |
| Tạm ứng kinh phí bồi thường các dự án | 3.857.210.000         | 3.857.210.000         |
| Tạm ứng cổ tức                        | 11.999.879.000        | 11.999.879.000        |
| Phải thu khác                         | 5.083.320.859         | 2.726.128.644         |
| <b>Cộng</b>                           | <b>49.882.684.280</b> | <b>34.083.824.948</b> |
| Dự phòng phải thu khác                | (10.500.000)          | (265.668.853)         |
| <b>Phải thu khác thuần</b>            | <b>49.872.184.280</b> | <b>33.818.156.095</b> |

(3.5) Ký quỹ vỏ chai oxy



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý I năm 2018**

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**4. Nợ xấu**

|                                                         | Số dư 31/3/2018       |                        |                       | Số dư 31/12/2017      |                        |                       |
|---------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
|                                                         | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng              | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng              |
| a) Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                   | 21.718.924.568        | 2.819.299.325          | 18.899.625.243        | 30.135.273.561        | 6.897.947.791          | 23.237.325.770        |
| <i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>                 | <i>21.309.021.068</i> | <i>2.819.299.325</i>   | <i>18.489.721.743</i> | <i>29.470.201.208</i> | <i>6.897.947.791</i>   | <i>22.572.253.417</i> |
| Phải thu khách hàng bán vật liệu xây dựng               | 408.727.400           | 249.965.470            | 158.761.930           | 348.258.900           | 224.375.430            | 123.883.470           |
| Phải thu khách hàng bán bê tông                         | 15.302.469.643        | 2.359.750.455          | 12.942.719.188        | 19.737.904.683        | 5.839.274.961          | 13.898.629.722        |
| Phải thu khách hàng thi công công trình xây dựng        | 4.377.023.415         | 189.100.000            | 4.187.923.415         | 7.395.254.415         | 834.297.400            | 6.560.957.015         |
| Phải thu khách hàng sửa chữa, gia công cơ khí           | 300.327.540           | 20.483.400             | 279.844.140           | 276.408.540           | -                      | 276.408.540           |
| Phải thu khách hàng chuyển nhượng quyền sử dụng đất     | 920.473.070           | -                      | 920.473.070           | 1.712.374.670         | -                      | 1.712.374.670         |
| <i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>                 | <i>399.403.500</i>    | <i>-</i>               | <i>399.403.500</i>    | <i>399.403.500</i>    | <i>-</i>               | <i>399.403.500</i>    |
| Trả trước cho người bán chuyển nhượng quyền sử dụng đất | 115.496.500           | -                      | 115.496.500           | 115.496.500           | -                      | 115.496.500           |
| Trả trước cho người bán thi công công trình xây dựng    | 283.907.000           | -                      | 283.907.000           | 283.907.000           | -                      | 283.907.000           |
| <i>Phải thu ngắn hạn khác</i>                           | <i>10.500.000</i>     | <i>-</i>               | <i>10.500.000</i>     | <i>265.668.853</i>    | <i>-</i>               | <i>265.668.853</i>    |
| Phải thu khác thi công công trình xây dựng              | -                     | -                      | -                     | 255.168.853           | -                      | 255.168.853           |
| Phải thu khác hoạt động chuyển nhượng quyền sử dụng đất | 10.500.000            | -                      | 10.500.000            | 10.500.000            | -                      | 10.500.000            |
| b) Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi                    | -                     | -                      | -                     | -                     | -                      | -                     |
| <b>Cộng</b>                                             | <b>21.718.924.568</b> | <b>2.819.299.325</b>   | <b>18.899.625.243</b> | <b>30.135.273.561</b> | <b>6.897.947.791</b>   | <b>23.237.325.770</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý I năm 2018**

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**5. Hàng tồn kho**

|                                         | Tại ngày 31/3/2018     |                      | Tại ngày 31/12/2017    |                      |
|-----------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
|                                         | Giá gốc                | Dự phòng             | Giá gốc                | Dự phòng             |
| Nguyên vật liệu, nhiên liệu             | 27.447.114.374         |                      | 30.111.793.011         |                      |
| Công cụ, dụng cụ                        | -                      |                      | 857.758.003            |                      |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*) | 84.698.204.478         | (367.440.582)        | 67.081.435.095         | (367.440.582)        |
| Thành phẩm                              | 30.084.092.804         |                      | 25.292.063.659         |                      |
| Thành phẩm Bất động sản (**)            | 12.984.016.446         |                      | 13.073.217.196         |                      |
| Hàng hóa                                | 2.016.855.792          |                      | 1.913.846.216          |                      |
| <b>Cộng</b>                             | <b>157.230.283.894</b> | <b>(367.440.582)</b> | <b>138.330.113.180</b> | <b>(367.440.582)</b> |

(\*) Bao gồm :

|                                   | 31/3/2018      | 31/12/2017     |
|-----------------------------------|----------------|----------------|
| Các dự án kinh doanh bất động sản | 63.097.890.728 | 55.123.336.611 |
| Các công trình xây dựng và cơ khí | 21.600.313.750 | 11.958.098.484 |

(\*\*) Thành phẩm bất động sản của Công ty là đất nền thuộc dự án Khu dân cư Long Thạnh Hưng, thị trấn Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang

**6. Tài sản dở dang dài hạn**

|                                        | Tại ngày 31/3/2018     | Tại ngày 31/12/2017    |
|----------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Mua sắm                                | 8.720.070.743          | 20.788.217.130         |
| Xây dựng cơ bản                        | 117.537.360.623        | 100.070.831.212        |
| Sửa chữa                               | -                      | 500.283.698            |
| <b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b> | <b>126.257.431.366</b> | <b>121.359.332.040</b> |

**7. Tài sản cố định hữu hình**

| Chỉ tiêu                      | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị      | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị quản lý     | TSCĐ khác     | Tổng cộng              |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|----------------------|---------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                        |                                 |                      |               |                        |
| Số đầu năm                    | 41.124.905.830         | 244.512.876.864        | 100.081.999.633                 | 1.502.697.951        | 1.005.136.098 | 388.227.616.376        |
| Tăng trong kỳ                 | -                      | 1.484.291.129          | 1.200.000.000                   | 35.272.727           | -             | 2.719.563.856          |
| Giảm do thanh lý công ty con  | 199.706.690            | 23.288.111.340         | 3.232.989.926                   | 376.673.160          | 1.005.136.098 | 28.102.617.214         |
| Thanh lý                      | -                      | -                      | 165.112.727                     | -                    | -             | 165.112.727            |
| <b>Số cuối kỳ</b>             | <b>40.925.199.140</b>  | <b>222.709.056.653</b> | <b>97.883.896.980</b>           | <b>1.161.297.518</b> | <b>0</b>      | <b>362.679.450.291</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                        |                                 |                      |               |                        |
| Số đầu năm                    | 16.066.822.324         | 142.829.640.466        | 43.517.988.887                  | 1.207.687.067        | 740.313.269   | 204.362.452.013        |
| Khấu hao tăng trong kỳ        | 434.892.392            | 4.209.040.912          | 2.153.133.177                   | 18.286.702           | -             | 6.815.353.183          |
| Giảm do thanh lý              |                        |                        | 87.142.816                      |                      |               | 87.142.816             |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý I năm 2018**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

| Chỉ tiêu                     | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị      | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị quản lý   | TSCĐ khác          | Tổng cộng              |
|------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|--------------------|--------------------|------------------------|
| Giảm do thanh lý công ty con | 199.706.690            | 19.317.177.479         | 3.325.554.497                   | 376.673.160        | 740.313.269        | 23.959.425.095         |
| <b>Số cuối kỳ</b>            | <b>16.302.008.026</b>  | <b>127.721.503.899</b> | <b>42.258.424.751</b>           | <b>849.300.609</b> | <b>0</b>           | <b>187.131.237.285</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>       |                        |                        |                                 |                    |                    |                        |
| <b>Số đầu năm</b>            | <b>25.058.083.506</b>  | <b>101.683.236.398</b> | <b>56.564.010.746</b>           | <b>295.010.884</b> | <b>264.822.829</b> | <b>183.865.164.363</b> |
| <b>Số cuối kỳ</b>            | <b>24.623.191.114</b>  | <b>94.987.552.754</b>  | <b>55.625.472.229</b>           | <b>311.996.909</b> | <b>0</b>           | <b>175.548.213.006</b> |

**8. Tài sản cố định vô hình**

| Chỉ tiêu                                                            | Số dư đầu năm        | Tăng              | Giảm     | Số dư cuối kỳ        |
|---------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------|----------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                                   |                      |                   |          |                      |
| QSD 600 m <sup>2</sup> đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang      | 141.973.964          | -                 | -        | 141.973.964          |
| QSD 1.429,90 m <sup>2</sup> đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang | 239.088.574          | -                 | -        | 239.088.574          |
| QSD 8.436,20 m <sup>2</sup> đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang | 2.090.492.222        | -                 | -        | 2.090.492.222        |
| Phần mềm máy tính                                                   | 350.263.800          | -                 | -        | 350.263.800          |
| <b>Cộng</b>                                                         | <b>2.821.818.560</b> | <b>-</b>          | <b>-</b> | <b>2.821.818.560</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                                       |                      |                   |          |                      |
| QSD 600 m <sup>2</sup> đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang      | -                    | -                 | -        | -                    |
| QSD 1.429,90 m <sup>2</sup> đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang | -                    | -                 | -        | -                    |
| QSD 8.436,20 m <sup>2</sup> đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang | 419.040.110          | 14.124.948        | -        | 433.165.058          |
| Phần mềm máy tính                                                   | 233.509.200          | 14.594.325        | -        | 248.103.525          |
| <b>Cộng</b>                                                         | <b>652.549.310</b>   | <b>28.719.273</b> | <b>-</b> | <b>681.268.583</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                              |                      |                   |          |                      |
| QSD 600 m <sup>2</sup> đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang      | 141.973.964          |                   |          | 141.973.964          |
| QSD 1.429,90 m <sup>2</sup> đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang | 239.088.574          |                   |          | 239.088.574          |
| QSD 8.436,20 m <sup>2</sup> đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang | 1.671.452.112        |                   |          | 1.657.327.164        |
| Phần mềm máy tính                                                   | 116.754.600          |                   |          | 102.160.275          |
| <b>Cộng</b>                                                         | <b>2.169.269.250</b> |                   |          | <b>2.140.549.977</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý I năm 2018**

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**9. Bất động sản đầu tư**

| Chỉ tiêu               | Số dư đầu năm        | Tăng       | Giảm     | Số dư cuối kỳ        |
|------------------------|----------------------|------------|----------|----------------------|
| Nguyên giá             | 1.580.316.192        |            |          | 1.580.316.192        |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 43.897.672           | 65.846.508 |          | 109.744.180          |
| <b>Giá trị còn lại</b> | <b>1.536.418.520</b> | <b>-</b>   | <b>-</b> | <b>1.470.572.012</b> |

**10. Chi phí trả trước**

|                                        | Tại ngày<br>31/3/2018 | Tại ngày<br>31/12/2017 |
|----------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Chi phí khác                           | 283.379.727           | 214.772.727            |
| <b>Cộng chi phí trả trước ngắn hạn</b> | <b>283.379.727</b>    | <b>214.772.727</b>     |
| Chi phí công cụ, dụng cụ               | 8.520.127.965         | 8.572.940.909          |
| Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng            | 771.316.994           | 944.984.591            |
| Chi phí khác                           | 54.693.750            | 65.632.500             |
| <b>Cộng chi phí trả trước dài hạn</b>  | <b>9.346.138.709</b>  | <b>9.583.558.000</b>   |

**11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ như sau:

|                                     | Các khoản chi<br>phí trích trước<br>và dự phòng | Khấu hao và<br>phân bổ tài sản<br>dài hạn | Các khoản lỗ<br>tính thuế | Hoạt động<br>kinh doanh<br>Bất động sản | Lãi chưa thực<br>hiện khi hợp<br>nhất | Cộng                 |
|-------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------|----------------------|
| Số dư tại ngày<br>01/01/2018        | 470.596.220                                     | 1.772.911.062                             | 3.357.649.500             | 311.820.207                             | 3.249.838.264                         | 9.162.815.253        |
| Thanh lý công ty<br>con             | (38.253.527)                                    | (1.472.426.827)                           |                           | -                                       | -                                     | (1.510.680.354)      |
| Chuyển sang lợi<br>nhuận trong năm  |                                                 | 3.189.265                                 | -                         | (191.025.827)                           | (318.583.024)                         | (506.419.586)        |
| <b>Số dư tại ngày<br/>31/3/2018</b> | <b>432.342.693</b>                              | <b>303.673.500</b>                        | <b>3.357.649.500</b>      | <b>120.794.380</b>                      | <b>2.931.255.240</b>                  | <b>7.145.715.313</b> |

**12. Vay và nợ thuê tài chính**

|                                | Tại ngày<br>31/3/2018  | Tại ngày<br>31/12/2017 |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| Vay ngắn hạn                   | 102.858.228.368 (12.1) | 105.064.331.753        |
| Nợ dài hạn đến hạn trả         | 30.837.394.870 (12.2)  | 27.680.402.160         |
| <b>Cộng vay và nợ ngắn hạn</b> | <b>133.695.623.238</b> | <b>132.744.733.913</b> |
| Vay dài hạn                    | 113.480.971.649 (12.3) | 116.664.523.769        |
| <b>Tổng cộng</b>               | <b>247.176.594.887</b> | <b>249.409.257.682</b> |

(12.1) Vay ngắn hạn các đối tượng sau:

Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang theo các Hợp đồng tín dụng hạn mức sau:

- Hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 01/2017/1678922/HĐTD ngày 30/11/2017:



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý I năm 2018**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

- + Hạn mức tín dụng: 80.000.000.000 đồng;
- + Thời hạn rút vốn vay: 5/9/2018;
- + Thời hạn vay: theo từng Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể (lãi suất áp dụng từ 5%/năm – 6.8%/năm)
- + Lãi suất: theo từng Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể.
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh bê tông thương phẩm, bê tông đúc sẵn;
- + Tài sản đảm bảo tiền vay: Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO đã sử dụng toàn bộ các tài sản cố định hữu hình, quyền sử dụng đất, toàn bộ số dư tiền ngân hàng và quyền đòi nợ (khoản phải thu) để đảm bảo cho các khoản vay này.
- + **Số dư tại ngày 31/3/2018: 68.875.428.678 đồng.**

Ngoài ra, Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO còn ký kết với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN- CN Tiền Giang Hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức số 01/2017/1678922/HĐBL ngày 30 tháng 11 năm 2017 với hạn mức bảo lãnh là 10.000.000.000 VND và thời hạn đến ngày 5 tháng 9 năm 2018. Như điều kiện đảm bảo tại Hợp đồng tín dụng hạn mức được trình bày ở trên, Công ty còn ký quỹ 10% số tiền bảo lãnh khi phát hành thư bảo đảm và 50% giá trị bảo lãnh khi phát hành thư bảo lãnh thanh toán. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018, số dư bảo lãnh của Ngân hàng TMCP đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Tiền Giang cho Công ty là 2.801.097.608 VND

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/433488/HĐTD ngày 30/11/2017:
- + Hạn mức tín dụng tối đa: 100.000.000.000 đồng;
- + Thời hạn rút vốn vay: 17/10/2018
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh vật liệu xây dựng và gia công các sản phẩm cơ khí, cửa cổng công trình thủy lợi và thi công các công trình;
- + Lãi suất: Theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ; (lãi suất áp dụng từ 6%/năm – 8%/năm)
- + Thời hạn vay: Theo từng Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể;
- + Tài sản đảm bảo tiền vay: Quyền sử dụng đất thuê tại số 90 Đình Bộ Lĩnh, P.9, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, toàn bộ tài sản cố định hữu hình, toàn bộ số dư tiền gửi ngân hàng và quyền đòi nợ (khoản phải thu) để thế chấp cho khoản vay này.
- + **Số dư tại ngày 31/3/2018: 33.982.799.690 đồng.**
- + Ngoài ra, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang còn ký kết với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang Hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức số 01/2017/433488/HĐBL ngày 30 tháng 11 năm 2017 và phụ lục sửa đổi bổ sung với hạn mức bảo lãnh là 194.000.000.000 VND và thời hạn đến ngày 17 tháng 10 năm 2018. Như điều kiện đảm bảo tại Hợp đồng tín dụng hạn mức được trình bày ở trên, Công ty còn ký quỹ 5%/ giá trị bảo lãnh bằng tiền gửi không kỳ hạn hoặc cầm cố bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn để đảm bảo cho Hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức này. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 số dư bảo lãnh của Ngân hàng TMCP đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Tiền Giang cho Công ty là 74.378.636.890 VND.

(12.2 và 12.3) Khoản vay trung và dài hạn của Ngân hàng và các cá nhân:



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý I năm 2018**

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| Ngân hàng                                                          | Hợp đồng vay          | Ngày hợp đồng | Thời hạn vay | Lãi suất (% năm) | Mục đích vay                                                                                                                   | Tài sản thế chấp                                                                          | Số phải trả trong 12 tháng (trình bày ở phần nợ vay ngắn hạn - 12.2) | Số phải trả sau 12 tháng (trình bày ở phần nợ vay dài hạn - 12.3) | Số dư 31/3/2018 |
|--------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------|--------------|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang | 04/2015/1678922/H ĐTD | 22/12/2015    | 72 tháng     | 10,9             | Dự án: Đầu tư dự án Nhà máy sản xuất Bê tông đúc sẵn và bê tông thương phẩm tại xã Tân lập 1, huyện Tân phước, tỉnh Tiền Giang | Tài sản hình thành từ vốn vay                                                             | -                                                                    | 55.686.658.925                                                    | 55.686.658.925  |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang | 02/2017/1678922/H ĐTD | 06/06/2017    | 60 tháng     | 10,5             | Đầu tư dự án Cải tạo xưởng sản xuất cọc ống tại Nhà máy bê tông TICCÔ Mỹ tho                                                   | Tài sản hình thành từ vốn vay                                                             | -                                                                    | 8.860.611.624                                                     | 8.860.611.624   |
| Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Tiền Giang                      | 2385/15/TD/XXVI       | 20/07/2015    | 60 tháng     | 7,5              | Dự án: đầu tư thiết bị dự án nhà máy Bê tông Tân Phước giai đoạn 1 – đợt 1                                                     | Tài sản hình thành từ vốn vay                                                             | 2.792.775.870                                                        | 5.895.865.100                                                     | 8.688.640.970   |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang | 02/2017/433488/H ĐTD  | 19/12/2017    | 60 tháng     | 10,5             | Đầu tư 3 xe ô tô trộn Bê tông                                                                                                  | Tài sản hình thành từ vốn vay                                                             | 838.000.000                                                          | 3.142.500.000                                                     | 3.980.500.000   |
| Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Tiền Giang                              | 01/2016/HĐTD          | 25/02/2016    | 48 tháng     | 7,8              | Bổ sung vốn thực hiện Dự án khu nhà ở thương mại xã Trung An                                                                   | Quyền sử dụng đất Khu nhà ở thương mại xã Trung An                                        | -                                                                    | 7.468.500.000                                                     | 7.468.500.000   |
| Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Tiền Giang                              | 01/2017/HĐTD          | 26/07/2017    | 36 tháng     | 7,2              | Bổ sung vốn thực hiện Dự án đường Nguyễn Trãi và KDC hai bên đường                                                             | Quyền sử dụng đất Khu nhà ở thương mại xã Trung An, quyền sử dụng đất KDC Long Thạnh Hưng | 7.727.500.000                                                        | 23.182.500.000                                                    | 30.910.000.000  |
| Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Tiền Giang                      | 1453/17/TD/XXVI       | 28/04/2017    | 48 tháng     | 10,1             | Dự án đầu tư thiết bị thi công cọc vắn bê tông dự ứng lực                                                                      | Tài sản hình thành từ vốn vay                                                             | 666.664.000                                                          | 2.333.336.000                                                     | 3.000.000.000   |



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| Ngân hàng                                     | Hợp đồng vay    | Ngày hợp đồng | Thời hạn vay | Lãi suất (% năm)     | Mục đích vay                                                       | Tài sản thế chấp                                                      | Số phải trả trong 12 tháng (trình bày ở phần nợ vay ngắn hạn - 12.2) | Số phải trả sau 12 tháng( trình bày ở phần nợ vay dài hạn - 12.3) | Số dư 31/3/2018 |
|-----------------------------------------------|-----------------|---------------|--------------|----------------------|--------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------|
| Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Tiền Giang | 0282/15/TD/XXVI | 10/02/2015    | 48 tháng     | 10,2<br>10,5<br>11,5 | Bổ sung vốn thực hiện Dự án khu nhà ở thương mại xã Trung An       | Quyền sử dụng đất KDC Long Thành Hưng và phường 9, Mỹ Tho, Tiền Giang | 7.722.705.000                                                        | -                                                                 | 7.722.705.000   |
| Vay các cá nhân                               | Nhiều hợp đồng  |               | 15 tháng     | 0                    | Bổ sung vốn thực hiện Dự án đường Nguyễn Trãi và KDC hai bên đường | Tín chấp                                                              | 11.089.750.000                                                       | 6.911.000.000                                                     | 18.000.750.000  |
| Cộng                                          |                 |               |              |                      |                                                                    |                                                                       | 30.837.394.870                                                       | 113.480.971.649                                                   | 144.318.366.519 |

Chi tiết biến động các khoản vay trong kỳ:

|        |                                                                                             | Số dư 31/3/2018 |                       | Trong kỳ       |                  | Số dư 31/12/2017 |                       |
|--------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------|----------------|------------------|------------------|-----------------------|
|        |                                                                                             | Giá trị         | Số có khả năng trả nợ | Tăng           | Giảm             | Giá trị          | Số có khả năng trả nợ |
| a)     | Vay và nợ ngắn hạn                                                                          | 133.695.623.238 | 133.695.623.238       | 98.696.876.704 | (97.745.987.379) | 132.744.733.913  | 132.744.733.913       |
| a.1)   | Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang            | 102.858.228.368 | 102.858.228.368       | 92.293.449.704 | (94.499.553.089) | 105.064.331.753  | 105.064.331.753       |
|        | Khoản vay của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang                                 | 33.982.799.690  | 33.982.799.690        | 20.266.223.630 | (12.085.541.618) | 25.802.117.678   | 25.802.117.678        |
|        | Khoản vay của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCÔ                                                | 68.875.428.678  | 68.875.428.678        | 72.027.226.074 | (79.752.600.000) | 76.600.802.604   | 76.600.802.604        |
|        | Khoản vay của Công ty TNHH MTV Xây dựng TICCÔ                                               | -               | -                     |                | (2.661.411.471)  | 2.661.411.471    | 2.661.411.471         |
| a.2)   | Vay dài hạn đến hạn trả (12.3)                                                              | 30.837.394.870  | 30.837.394.870        | 6.403.427.000  | (3.246.434.290)  | 27.680.402.160   | 27.680.402.160        |
| a.2.1) | Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang đến hạn trả | 838.000.000     | 838.000.000           | 209.500.000    | (209.500.000)    | 838.000.000      | 838.000.000           |
|        | Khoản vay của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang                                 | 838.000.000     | 838.000.000           | 209.500.000    | (209.500.000)    | 838.000.000      | 838.000.000           |
| a.2.2) | Vay dài hạn Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Tiền Giang đến hạn trả                       | 11.182.144.870  | 11.182.144.870        | 1.654.677.000  | (3.036.934.290)  | 12.564.402.160   | 12.564.402.160        |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý I năm 2018**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

|        |                                                                                        |                        |                        |                        |                          |                        |                        |
|--------|----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
|        | Khoản vay của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang                            | 8.389.369.000          | 8.389.369.000          | 1.654.677.000          | (2.106.009.000)          | 8.840.701.000          | 8.840.701.000          |
|        | Khoản vay của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCÔ                                           | 2.792.775.870          | 2.792.775.870          |                        | (930.925.290)            | 3.723.701.160          | 3.723.701.160          |
| a.2.3) | <b>Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Tiền Giang</b>                                           | <b>7.727.500.000</b>   | <b>7.727.500.000</b>   | <b>4.136.750.000</b>   | <b>-</b>                 | <b>3.590.750.000</b>   | <b>3.590.750.000</b>   |
|        | Khoản vay của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang                            | 7.727.500.000          | 7.727.500.000          | 4.136.750.000          |                          | 3.590.750.000          | 3.590.750.000          |
| a.2.4) | <b>Vay cá nhân</b>                                                                     | <b>11.089.750.000</b>  | <b>11.089.750.000</b>  | <b>402.500.000</b>     | <b>-</b>                 | <b>10.687.250.000</b>  | <b>10.687.250.000</b>  |
|        | Khoản vay của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang                            | 11.089.750.000         | 11.089.750.000         | 402.500.000            |                          | 10.687.250.000         | 10.687.250.000         |
| b)     | <b>Vay dài hạn (11.3)</b>                                                              | <b>113.480.971.649</b> | <b>113.480.971.649</b> | <b>11.282.274.880</b>  | <b>(14.465.827.000)</b>  | <b>116.664.523.769</b> | <b>116.664.523.769</b> |
| b.1)   | <b>Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang</b> | <b>67.689.770.549</b>  | <b>67.689.770.549</b>  | <b>3.877.774.880</b>   | <b>(8.271.900.000)</b>   | <b>72.083.895.669</b>  | <b>72.083.895.669</b>  |
|        | Khoản vay của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang                            | 3.142.500.000          | 3.142.500.000          |                        | (209.500.000)            | 3.352.000.000          | 3.352.000.000          |
|        | Khoản vay của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCÔ                                           | 64.547.270.549         | 64.547.270.549         | 3.877.774.880          | (8.062.400.000)          | 68.731.895.669         | 68.731.895.669         |
| b.2)   | <b>Vay dài hạn Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Tiền Giang</b>                       | <b>8.229.201.100</b>   | <b>8.229.201.100</b>   | <b>-</b>               | <b>(1.654.677.000)</b>   | <b>9.883.878.100</b>   | <b>9.883.878.100</b>   |
|        | Khoản vay của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang                            | 2.333.336.000          | 2.333.336.000          |                        | (1.654.677.000)          | 3.988.013.000          | 3.988.013.000          |
|        | Khoản vay của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCÔ                                           | 5.895.865.100          | 5.895.865.100          |                        |                          | 5.895.865.100          | 5.895.865.100          |
| b.3)   | <b>Vay dài hạn Quỹ Đầu tư Phát triển Tiền Giang</b>                                    | <b>30.651.000.000</b>  | <b>30.651.000.000</b>  | <b>2.184.000.000</b>   | <b>(4.136.750.000)</b>   | <b>32.603.750.000</b>  | <b>32.603.750.000</b>  |
|        | Khoản vay của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang                            | 30.651.000.000         | 30.651.000.000         | 2.184.000.000          | (4.136.750.000)          | 32.603.750.000         | 32.603.750.000         |
| b.4)   | <b>Vay dài hạn cá nhân</b>                                                             | <b>6.911.000.000</b>   | <b>6.911.000.000</b>   | <b>5.220.500.000</b>   | <b>(402.500.000)</b>     | <b>2.093.000.000</b>   | <b>2.093.000.000</b>   |
|        | Khoản vay của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang                            | 6.911.000.000          | 6.911.000.000          | 5.220.500.000          | (402.500.000)            | 2.093.000.000          | 2.093.000.000          |
|        | <b>Cộng</b>                                                                            | <b>247.176.594.887</b> | <b>247.176.594.887</b> | <b>109.979.151.584</b> | <b>(112.211.814.379)</b> | <b>249.409.257.682</b> | <b>249.409.257.682</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý I năm 2018**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

**13. Phải trả người bán**

|                                                                  | <b>Tại ngày<br/>31/3/2018</b> | <b>Tại ngày<br/>31/12/2017</b> |
|------------------------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|
| Phải trả người bán vật liệu xây dựng                             | 8.098.343.876                 | 12.590.523.930                 |
| Phải trả người bán bê tông                                       | 92.251.058.786                | 78.813.247.532                 |
| Phải trả người bán thi công công trình xây dựng                  | 17.788.881.381                | 17.336.648.141                 |
| Phải trả người bán sửa chữa, gia công cơ khí                     | 4.913.744.439                 | 4.753.865.432                  |
| Phải trả người bán thi công cơ giới                              | -                             | 37.520.998                     |
| Phải trả người bán chuyển nhượng quyền sử dụng đất               | 467.081.146                   | 660.166.066                    |
| Phải trả người bán là các bên liên quan – Công ty Cổ phần Testco | 126.448.300                   | 155.019.500                    |
| <b>Cộng</b>                                                      | <b>123.645.557.928</b>        | <b>114.346.991.599</b>         |

(\*) Chi tiết các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả

|                              | <b>31/3/2018</b> | <b>31/12/2017</b> |
|------------------------------|------------------|-------------------|
| Công ty CP TM và DV Đức Toàn | 41.814.285.181   | 34.758.538.759    |

**14. Người mua trả tiền trước**

|                                                          | <b>Tại ngày<br/>31/3/2018</b> | <b>Tại ngày<br/>31/12/2017</b> |
|----------------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|
| Người mua vật liệu xây dựng trả tiền trước               | 5.805.000                     | 22.960.000                     |
| Người mua bê tông trả tiền trước                         | 8.007.421.837                 | 5.255.102.208                  |
| Khách hàng thi công công trình xây dựng trả tiền trước   | 36.093.842.275                | 30.272.958.799                 |
| Khách hàng thi công cơ giới trả tiền trước               | 7.800.000                     | 7.800.000                      |
| Người mua chuyển nhượng quyền sử dụng đất trả tiền trước | 2.066.444.300                 | 7.160.306.500                  |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>46.181.313.412</b>         | <b>42.719.127.507</b>          |

(\*) Chi tiết các khoản người mua trả tiền trước chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả

|                                               | <b>31/3/2018</b> | <b>31/12/2017</b> |
|-----------------------------------------------|------------------|-------------------|
| Ban QLDA chuyên ngành NN và PTNT tỉnh Bến Tre | 18.328.747.600   | 18.328.747.600    |

**15. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước**

|                                | <b>Tại ngày<br/>01/01/2018</b> | <b>Số phải nộp</b> | <b>Số đã nộp</b> | <b>Điều chỉnh khác</b> | <b>Tại ngày<br/>31/3/2018</b> |
|--------------------------------|--------------------------------|--------------------|------------------|------------------------|-------------------------------|
| Thuế GTGT hàng nội địa         | 3.050.371.716                  | 3.862.670.862      | 6.129.042.769    | (78.464.710)           | 705.535.099                   |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu       | -                              | 228.463.096        | 228.463.096      | -                      | -                             |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp     | 6.937.052.137                  | 3.418.853.742      | 6.612.764.801    | -                      | 3.743.141.078                 |
| Thuế thu nhập cá nhân phải nộp | 98.151.434                     | 20.517.200         | 34.432.921       | -                      | 84.235.713                    |
| Thuế thu nhập cá nhân phải     | (89.903.776)                   | 240.050.224        | 798.126.277      | -                      | (647.979.829)                 |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính*



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý I năm 2018**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

thu

|                             |                       |                      |                       |                      |                      |
|-----------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế môn bài                | -                     | 18.000.000           | 18.000.000            | -                    | -                    |
| Thuế, phí và các khoản khác | 308.726.514           | -                    | -                     | (308.726.514)        | -                    |
| <b>Cộng</b>                 | <b>10.304.398.025</b> | <b>7.788.555.124</b> | <b>13.820.829.865</b> | <b>(387.191.224)</b> | <b>3.884.932.061</b> |

**Trình bày số dư trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất**

|                            |                |               |
|----------------------------|----------------|---------------|
| Thuế và các khoản phải thu | (89.903.776)   | (647.979.829) |
| Nhà nước                   |                |               |
| Thuế và các khoản phải nộp | 10.394.301.801 | 4.532.911.890 |
| Nhà nước                   |                |               |

**16. Chi phí phải trả**

|                                           | <b>Tại ngày<br/>31/3/2018</b> | <b>Tại ngày<br/>31/12/2017</b> |
|-------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|
| Phải trả gia công sản phẩm cơ khí         | 546.431.631                   | 212.650.231                    |
| Giá vốn ước tính của các dự án Khu Dân cư | 45.280.577.471                | 42.891.392.422                 |
| Chi phí thi công công trình xây dựng      | 8.664.199.752                 | 5.987.883.371                  |
| Chi phí lãi vay phải trả                  | 130.975.619                   | 316.383.055                    |
| Các chi phí phải trả khác                 | 712.397.180                   | 358.231.332                    |
| <b>Cộng</b>                               | <b>55.334.581.653</b>         | <b>49.766.540.411</b>          |

**17. Các khoản phải trả khác**

|                                         | <b>Tại ngày<br/>31/3/2018</b> | <b>Tại ngày<br/>31/12/2017</b> |
|-----------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|
| Hoa hồng bán hàng                       | 484.779.174                   | 484.779.174                    |
| Công ty Cổ phần Testco                  | 13.186.591                    | 13.186.591                     |
| Kinh phí công đoàn                      | 123.293.333                   | 92.227.933                     |
| BHXXH, BHYT, BHTN                       | -                             | 23.341.896                     |
| Phải trả về Cổ phần hóa                 | 176.790.020                   | 176.790.020                    |
| Nhận ký quỹ, ký cược                    | -                             | -                              |
| Thù lao Hội đồng quản trị               | 66.688.731                    | 81.688.731                     |
| Cổ tức                                  | 28.000                        | 102.000.000                    |
| Các khoản phải trả khác                 | 1.181.207.906                 | 12.680.298.020                 |
| <b>Cộng các khoản phải trả ngắn hạn</b> | <b>2.045.973.755</b>          | <b>13.654.312.365</b>          |
| Nhận ký quỹ ký cược dài hạn             | 460.500.000                   | 225.000.000                    |
| <b>Cộng các khoản phải trả dài hạn</b>  | <b>460.500.000</b>            | <b>225.000.000</b>             |

**18. Doanh thu chưa thực hiện**

|                                                          | <b>Tại ngày<br/>31/3/2018</b> | <b>Tại ngày<br/>31/12/2017</b> |
|----------------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|
| Doanh thu chưa thực hiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất | 10.013.026.546 (*)            | 24.021.714.199                 |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>10.013.026.546</b>         | <b>24.021.714.199</b>          |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý I năm 2018**

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(\*) Khu nhà ở thương mại xã Trung An

**19. Dự phòng phải trả**

|                                                    | <b>Tại ngày<br/>31/3/2018</b> | <b>Tại ngày<br/>31/12/2017</b> |
|----------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|
| Dự phòng phải trả các công trình cơ khí            | 552.341.269                   | 526.269.451                    |
| Dự phòng phải trả các công trình thi công xây dựng | 5.050.957.255                 | 5.183.625.894                  |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>5.603.298.524</b>          | <b>5.709.895.345</b>           |

**20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

| <b>Chỉ tiêu</b>                   | <b>Số dư<br/>01/01/2018</b> | <b>Trích lập các<br/>quỹ từ lợi<br/>nhuận</b> | <b>Sử dụng các<br/>quỹ trong năm</b> | <b>Khấu hao TSCĐ<br/>hình thành từ<br/>quỹ phúc lợi</b> | <b>Điều chỉnh<br/>do thanh lý<br/>công ty con</b> | <b>Số dư<br/>31/3/2018</b> |
|-----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------|
| Quỹ khen thưởng                   | 1.437.168.066               |                                               | 762.000.000                          | -                                                       |                                                   | 675.168.066                |
| Quỹ phúc lợi                      | 1.130.581.614               |                                               | 228.040.000                          | -                                                       | (3.066.362)                                       | 899.475.252                |
| Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ   | 18.689.895                  |                                               | -                                    | 5.097.240                                               |                                                   | 13.592.655                 |
| Quỹ thưởng Ban điều hành, quản lý | 2.730.371.073               |                                               | -                                    | -                                                       |                                                   | 2.730.371.073              |
| <b>Cộng</b>                       | <b>5.316.810.648</b>        | <b>0</b>                                      | <b>9.563.757.981</b>                 | <b>5.097.240</b>                                        | <b>(3.066.362)</b>                                | <b>4.318.607.046</b>       |

**21. Vốn chủ sở hữu**

**21.1 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu**

|                                      | <b>Vốn đầu tư của<br/>chủ sở hữu</b> | <b>Thặng dư vốn<br/>cổ phần</b> | <b>Quỹ đầu tư phát<br/>triển</b> | <b>Lợi nhuận sau<br/>thuế chưa phân<br/>phối</b> | <b>Lợi ích cổ<br/>đồng không<br/>kiểm soát</b> | <b>Cộng</b>            |
|--------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|------------------------|
| <b>Số dư tại ngày<br/>01/01/2017</b> | <b>119.999.070.000</b>               | <b>5.700.930.000</b>            | <b>36.355.278.439</b>            | <b>108.247.712.931</b>                           | <b>5.336.275.875</b>                           | <b>275.639.267.245</b> |
| Biến động trong năm                  | -                                    | -                               | -                                | 92.851.753.928                                   | (1.024.470.019)                                | 91.827.283.909         |
| Điều chỉnh khác                      | -                                    | -                               | -                                | 55.402.833                                       |                                                | 55.402.834             |
| Trích lập quỹ                        | -                                    | -                               | 8.634.839.054                    | (18.492.918.194)                                 |                                                | (9.858.079.140)        |
| Chia cổ tức                          | -                                    | -                               | -                                | (35.999.721.000)                                 |                                                | (35.999.721.000)       |
| <b>Số dư tại ngày<br/>31/12/2017</b> | <b>119.999.070.000</b>               | <b>5.700.930.000</b>            | <b>44.990.117.493</b>            | <b>146.662.230.498</b>                           | <b>4.311.805.856</b>                           | <b>321.664.153.847</b> |
| Biến động trong kỳ                   | -                                    | -                               | -                                | 18.360.960.084                                   | -                                              | 18.360.960.084         |
| Điều chỉnh khác                      | -                                    | -                               | (578.302.699)                    | (74.372.221)                                     | 548.891.598                                    | (103.783.322)          |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý I năm 2018**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

|                          | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quý đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng            |
|--------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------------------|---------------------------------|-----------------|
| Số dư tại ngày 31/3/2018 | 119.999.070.000           | 5.700.930.000        | 44.411.814.794        | 164.948.818.361                   | 4.860.697.454                   | 339.921.330.609 |

## 21.2 Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (sửa đổi), vốn điều lệ của Công ty tương ứng là 119.999.070.000 đồng. Tại ngày 31/3/2018, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ theo giấy phép.

## 21.3 Cổ phiếu

|                                        | Tại ngày 31/3/2018 | Tại ngày 31/12/2017 |
|----------------------------------------|--------------------|---------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 11.999.907         | 11.999.907          |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 11.999.907         | 11.999.907          |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | 11.999.907         | 11.999.907          |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại       | -                  | -                   |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành      | 11.999.907         | 11.999.907          |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | 11.999.907         | 11.999.907          |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành        | 10.000 đồng/CP     | 10.000 đồng/CP      |

## 21.4 Cổ tức

Thanh toán cổ tức trong kỳ

|               | Quý I/2018 | Quý I/2017     |
|---------------|------------|----------------|
| Cổ tức đã chi | -          | 11.999.907.000 |

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                                        | Quý I/2018             | Quý I/2017             |
|----------------------------------------|------------------------|------------------------|
| a) <b>Tổng doanh thu</b>               | <b>201.266.851.707</b> | <b>171.323.273.066</b> |
| Doanh thu bán vật liệu xây dựng        | 802.1024.754           | 1.725.470.399          |
| Doanh thu bán bê tông                  | 145.074.824.821        | 128.814.632.454        |
| Doanh thu thi công công trình xây dựng | 19.265.857.643         | 26.298.529.753         |
| Doanh thu gia công sản phẩm cơ khí     | 2.159.298.073          | 63.442.727             |
| Doanh thu cho thuê thiết bị            | -                      | 713.167.550            |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản      | 23.164.983.275         | 11.926.045.168         |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ             | 3.580.863.141          | 1.781.985.015          |
| b) <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b> | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>Doanh thu thuần</b>                 | <b>201.266.851.707</b> | <b>171.323.273.066</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý I năm 2018**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

**2. Giá vốn hàng bán**

|                                      | <b>Quý I/2018</b>      | <b>Quý I/2017</b>      |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn bán vật liệu xây dựng        | 6.325.699.258          | 812.168.507            |
| Giá vốn bán bê tông                  | 116.277.475.743        | 97.185.869.362         |
| Giá vốn thi công công trình xây dựng | 18.405.453.569         | 24.498.903.261         |
| Giá vốn gia công sản phẩm cơ khí     | 1.117.182.239          | 50.638.936             |
| Giá vốn cho thuê thiết bị            | -                      | 389.939.211            |
| Giá vốn kinh doanh bất động sản      | 12.603.193.242         | (10.512.445.836)       |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ             | 3.165.340.295          | 673.100.020            |
| <b>Cộng</b>                          | <b>157.894.344.346</b> | <b>113.098.173.461</b> |

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                      | <b>Quý I/2018</b>    | <b>Quý I/2017</b>    |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng               | 965.752.039          | 1.434.960.754        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 3.089.305            | 974.441              |
| Lãi từ thanh lý công ty con          | 1.288.866.897        | -                    |
| <b>Cộng</b>                          | <b>2.257.708.241</b> | <b>1.435.935.195</b> |

**4. Chi phí tài chính**

|                 | <b>Quý I/2018</b>    | <b>Quý I/2017</b>    |
|-----------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay | 3.385.867.219        | 1.114.791.094        |
| <b>Cộng</b>     | <b>3.385.867.219</b> | <b>1.114.791.094</b> |

**5. Chi phí bán hàng**

|                                  | <b>Quý I/2018</b>     | <b>Quý I/2017</b>     |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên                | 2.925.266.580         | 2.526.635.335         |
| Chi phí vật liệu bao bì          | 5.334.145.901         | 4.169.425.217         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.686.089.597         | 1.446.505.239         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 5.397.257.071         | 5.198.038.153         |
| Chi phí bằng tiền khác           | 611.895.329           | 947.784.599           |
| <b>Cộng</b>                      | <b>15.954.654.478</b> | <b>14.288.388.543</b> |

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                  | <b>Quý I/2018</b>    | <b>Quý I/2017</b>     |
|----------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý        | 4.065.944.644        | 4.368.063.429         |
| Chi phí vật liệu quản lý         | 238.225.836          | 173.836.885           |
| Chi phí đồ dùng văn phòng        | 210.289.145          | 136.842.380           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 176.609.987          | 222.503.589           |
| Thuế, phí và lệ phí              | 412.931.979          | 207.081.285           |
| Chi phí dự phòng                 | (1.716.673.774)      | 4.090.888.450         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 232.841.518          | 198.191.365           |
| Chi phí bằng tiền khác           | 1.061.236.719        | 2.667.700.477         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>4.681.406.054</b> | <b>12.065.107.860</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý I năm 2018**

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**7. Thu nhập khác**

|                                        | <b>Quý I/2018</b>  | <b>Quý I/2017</b>  |
|----------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Lãi thanh lý tài sản                   | 199.302.816        | -                  |
| Hoàn nhập bảo hành công trình xây dựng | 14.367.671         | 109.163.743        |
| Thu nhập khác                          | 38.333.783         | 3.761.404          |
| <b>Cộng</b>                            | <b>252.004.270</b> | <b>112.925.147</b> |

**8. Chi phí khác**

|                                                     | <b>Quý I/2018</b>  | <b>Quý I/2017</b>  |
|-----------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí khấu hao và phân bổ tài sản không hoạt động | 15.946.323         | 498.081.820        |
| Lỗ thanh lý tài sản                                 | -                  | 6.252.727          |
| Chi tiền phạt                                       | -                  | 16.020.456         |
| Chi phí khác                                        | 88.621.118         | 108.912.187        |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>104.567.441</b> | <b>629.267.190</b> |

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                                                               | <b>Quý I/2018</b>    | <b>Quý I/2017</b>    |
|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 3.418.853.742        | 7.142.961.389        |
| <b>Cộng</b>                                                                   | <b>3.418.853.742</b> | <b>7.142.961.389</b> |

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh như sau:

- Đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh tại Khu Công nghiệp Mỹ Tho của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCOC, Công ty TNHH MTV Bê tông TICCOC được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp: Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 15% tính trên thu nhập chịu thuế trong vòng 12 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh (năm 2007) và 20% (thuế suất áp dụng từ năm 2016) trong những năm tiếp theo. Công ty TNHH MTV Bê tông TICCOC được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (từ năm 2008 đến năm 2010) và được giảm 50% trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2011 đến năm 2017). Năm 2018 Công ty TNHH MTV Bê tông TICCOC được áp dụng thuế suất là 15%.
- Đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh tại huyện Tân Phước được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp: Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập chịu thuế trong vòng 15 năm kể từ khi dự án hoạt động kinh doanh (năm 2017). Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên (từ năm 2017 đến năm 2020) và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2021 đến năm 2029). Năm 2018 là năm thứ 2 CN Bê tông Tân Phước được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh ngoài Khu Công nghiệp Mỹ Tho, huyện Tân Phước và thu nhập khác, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế suất 20% (thuế suất áp dụng từ năm 2016, thuế suất áp dụng trước năm 2016: 22%) tính trên thu nhập chịu thuế.
- Đối với các dự án kinh doanh bất động sản (bán nền đất) chưa hoàn thành, Công ty tạm trích thuế thu nhập doanh nghiệp trên 1% số tiền tạm thu được trong kỳ theo quy định.

**10. Lãi trên cổ phiếu**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý I năm 2018**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

Việc tính toán lãi trên cổ phiếu cơ bản và lãi trên cổ phiếu suy giảm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                                                                                    | <b>Quý I/2018</b>     | <b>Quý I/2017</b>     |
|------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Lợi nhuận kế toán sau thuế</b>                                                  | <b>18.360.960.084</b> | <b>25.067.416.866</b> |
| Trừ: Số tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                                        | -                     | -                     |
| <b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>                     | <b>18.360.960.084</b> | <b>25.067.416.866</b> |
| Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 11.999.907            | 11.999.907            |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                                    | <b>1.530</b>          | <b>2.089</b>          |

**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

|                                                                                                                                                        | <b>Quý I/2018</b>     | <b>Quý I/2017</b>     |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>                                                                                         | <b>18.360.960.084</b> | <b>25.067.416.866</b> |
| Các khoản điều chỉnh lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để tính lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông khi xác định lãi suy giảm trên cổ phiếu | -                     | -                     |
| <b>Lợi nhuận thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng</b>                                            | <b>18.360.960.084</b> | <b>25.067.416.866</b> |
| Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                                     | 11.999.907            | 11.999.907            |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm                                                                                                | -                     | -                     |
| <b>Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành đã được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng</b>                                                                  | <b>11.999.907</b>     | <b>11.999.907</b>     |
| <b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>                                                                                                                      | <b>1.530</b>          | <b>2.089</b>          |

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

**Bên liên quan**

Công ty Cổ phần Testco

**Mối quan hệ**

Công ty liên kết

Trong quý I năm 2018, Công ty có phát sinh nghiệp vụ với Công ty Cổ phần Testco như sau:

|                 | <b>Quý I /2018</b> | <b>Quý I /2017</b> |
|-----------------|--------------------|--------------------|
| Thuê thí nghiệm | 183.567.000        | 185.204.000        |
| Nhận cổ tức     | 36.400.000         | 18.200.000         |

Công ty có số dư công nợ với Công ty Testco như sau:

| <b>Tại ngày</b>  | <b>Tại ngày</b>   |
|------------------|-------------------|
| <b>31/3/2018</b> | <b>31/12/2017</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý I năm 2018**

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

|                          | <b>Tại ngày<br/>31/3/2018</b> | <b>Tại ngày<br/>31/12/2017</b> |
|--------------------------|-------------------------------|--------------------------------|
| Phải trả về mua hàng hóa | 126.448.300                   | 155.019.500                    |
| Phải trả khác            | 13.186.591                    | 13.186.591                     |

**\* Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt**

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt Công ty trong kỳ như sau:

|                          | <b>Quý I/ 2018</b>   | <b>Quý I/ 2017</b>   |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
| Lương, thưởng và phụ cấp | 2.023.157.208        | 2.113.789.176        |
| <b>Cộng</b>              | <b>2.023.157.208</b> | <b>2.113.789.176</b> |

**2. Các chỉ tiêu tài chính**

**Hệ số đòn bẩy tài chính**

Hệ số đòn bẩy tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

|                                           | <b>31/03/2018</b> | <b>31/12/2017</b> |
|-------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Các khoản vay                             | 247.176.594.887   | 249.409.257.682   |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền   | (118.320.822.885) | (130.922.245.694) |
| Nợ thuần                                  | 128.855.772.002   | 118.487.011.988   |
| Vốn chủ sở hữu                            | 335.060.633.155   | 317.352.347.991   |
| <b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b> | <b>38%</b>        | <b>37%</b>        |

**Các loại công cụ tài chính**

|                                    | <b>31/3/2018</b>       |                        | <b>31/12/2017</b>      |                        |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                    | <b>Giá trị ghi sổ</b>  | <b>Giá trị hợp lý</b>  | <b>Giá trị ghi sổ</b>  | <b>Giá trị hợp lý</b>  |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                        |                        |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 118.320.822.885        | 118.320.822.885        | 130.922.245.694        | 130.922.245.694        |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn    | 59.672.632.882         | 59.672.632.882         | 60.495.118.187         | 60.495.118.187         |
| Phải thu của khách hàng            | 148.181.426.386        | 129.691.704.643        | 203.033.437.671        | 203.033.437.671        |
| Phải thu khác                      | 21.049.309.859         | 21.049.309.859         | 18.712.547.524         | 18.712.547.524         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>347.224.192.012</b> | <b>328.734.470.269</b> | <b>413.163.349.076</b> | <b>413.163.349.076</b> |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>       |                        |                        |                        |                        |
| Phải trả người bán                 | 123.645.557.928        | 123.645.557.928        | 114.346.991.599        | 114.346.991.599        |
| Chi phí phải trả                   | 55.334.581.653         | 55.334.581.653         | 49.756.040.411         | 49.756.040.411         |
| Phải trả khác                      | 2.506.473.755          | 2.506.473.755          | 13.508.358.705         | 13.508.358.705         |
| Các khoản vay                      | 247.176.594.887        | 247.176.594.887        | 249.409.257.682        | 249.409.257.682        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>428.663.208.223</b> | <b>428.663.208.223</b> | <b>427.020.648.397</b> | <b>427.020.648.397</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý I năm 2018**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

|                                     | <b>Trong vòng 1 năm</b> | <b>Trên 1 năm đến 5 năm</b> | <b>Trên 5 năm</b> | <b>Cộng</b>             |
|-------------------------------------|-------------------------|-----------------------------|-------------------|-------------------------|
| <b>31/3/2018</b>                    |                         |                             |                   |                         |
| <b>Tài sản tài chính</b>            |                         |                             |                   |                         |
| Tiền và các khoản tương đương tiền  | 118.320.822.885         | -                           | -                 | 118.320.822.885         |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn     | 36.986.150.095          | 22.686.482.787              | -                 | 59.672.632.882          |
| Phải thu của khách hàng             | 148.181.426.386         | -                           | -                 | 148.181.426.386         |
| Phải thu khác                       | 20.940.409.859          | 108.900.000                 | -                 | 21.049.309.859          |
| <b>Cộng</b>                         | <b>324.428.809.225</b>  | <b>22.795.382.787</b>       | <b>-</b>          | <b>347.224.192.012</b>  |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>        |                         |                             |                   |                         |
| Phải trả người bán                  | 123.645.557.928         | -                           | -                 | 123.645.557.928         |
| Chi phí phải trả                    | 55.334.581.653          | -                           | -                 | 55.334.581.653          |
| Phải trả khác                       | 2.506.473.755           | -                           | -                 | 2.506.473.755           |
| Các khoản vay                       | 133.695.623.238         | 113.480.971.649             | -                 | 247.176.594.887         |
| <b>Cộng</b>                         | <b>315.182.236.574</b>  | <b>113.480.971.649</b>      | <b>-</b>          | <b>428.663.208.223</b>  |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b> | <b>9.246.572.651</b>    | <b>(90.685.588.862)</b>     | <b>-</b>          | <b>(81.439.016.211)</b> |

Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**31/12/2017**

**Tài sản tài chính**

|                                    |                        |                       |          |                        |
|------------------------------------|------------------------|-----------------------|----------|------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 130.922.245.694        | -                     | -        | 130.922.245.694        |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn    | 37.854.563.187         | 22.640.555.000        | -        | 60.495.118.187         |
| Phải thu của khách hàng            | 203.033.437.671        | -                     | -        | 203.033.437.671        |
| Phải thu khác                      | 18.606.647.524         | 105.900.000           | -        | 18.712.547.524         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>390.416.894.076</b> | <b>22.746.455.000</b> | <b>-</b> | <b>413.163.349.076</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý I năm 2018**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

**Nợ phải trả tài chính**

|                                     |                        |                         |          |                         |
|-------------------------------------|------------------------|-------------------------|----------|-------------------------|
| Phải trả người bán                  | 114.346.991.599        | -                       | -        | 114.346.991.599         |
| Chi phí phải trả                    | 49.756.040.411         | -                       | -        | 49.756.040.411          |
| Phải trả khác                       | 13.508.358.705         | -                       | -        | 13.508.358.705          |
| Các khoản vay                       | 132.744.733.913        | 116.664.523.769         | -        | 249.409.257.682         |
| <b>Cộng</b>                         | <b>310.356.124.628</b> | <b>116.664.523.769</b>  | <b>-</b> | <b>427.020.648.397</b>  |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b> | <b>80.060.769.448</b>  | <b>(93.918.068.769)</b> | <b>-</b> | <b>(13.857.299.321)</b> |

**3. Cam kết thuê**

Cam kết thuê hoạt động được thể hiện ở các khoản thanh toán tiền thuê đất, thuê bến bãi theo các hợp đồng như sau:

- Hợp đồng thuê đất số 2166/HĐTD ngày 23 tháng 12 năm 2008 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang với Ủy ban Nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc thuê 21.482,4 m<sup>2</sup> đất tại số 90 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 9, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam để làm Văn phòng làm việc Công ty, thời hạn thuê là từ ngày 25 tháng 11 năm 2008 đến ngày 01 tháng 01 năm 2047, tiền thuê đất hàng năm là 322.012.471 đồng. Công ty mẹ đã thế chấp quyền sử dụng đất tại số 90, đường Đinh Bộ Lĩnh, phường 9, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và bảo lãnh tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang.
- Hợp đồng thuê đất số 1701/HĐTD ngày 24 tháng 4 năm 2017 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang với Ủy ban Nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc thuê 1.822,3 m<sup>2</sup> đất tại số 90 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 9, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam thời hạn thuê là từ ngày 22 tháng 3 năm 2017 đến ngày 01 tháng 01 năm 2047, tiền thuê đất hàng năm là 4.236.848 VND.
- Hợp đồng thuê đất số 5125/HĐTD ngày 15 tháng 12 năm 2016 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang với Ủy ban Nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc thuê 118.574,5 m<sup>2</sup> đất tại ấp 4, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang để đầu tư xây dựng dự án Nhà máy sản xuất bê tông đúc sẵn và bê tông thương phẩm, thời hạn thuê là từ ngày 27 tháng 10 năm 2015 đến ngày 27 tháng 10 năm 2065, tiền thuê đất hàng năm là 249.006.450 VND.
- Hợp đồng thuê lại đất số 01/HĐ/TLĐ ngày 15 tháng 11 năm 2003, Phụ lục hợp đồng ngày 15 tháng 11 năm 2003 và các Phụ lục số 01 ngày 18 tháng 11 năm 2004, Phụ lục số 02 ngày 28 tháng 8 năm 2008 giữa Công ty TNHH MTV Bê tông Ticco với Công ty Phát triển hạ tầng các Khu Công nghiệp Tiền Giang về việc thuê 37.805 m<sup>2</sup> đất thuộc lô đất số 1-6 Khu Công nghiệp Mỹ Tho, xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, thời hạn thuê là 44 năm bắt đầu từ ngày 15 tháng 11 năm 2003, đơn giá thuê là 0,6 USD/ m<sup>2</sup>/ năm.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý I năm 2018**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

- Hợp đồng thuê bãi số 38/HĐ.BB ngày 19 tháng 7 năm 2006 và Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 28 tháng 8 năm 2008 giữa Công ty TNHH MTV Bê tông Tico với Công ty Phát triển hạ tầng các Khu Công nghiệp Tiền Giang về việc thuê 9.721 m<sup>2</sup> đất có chiều dài cập theo bờ sông Tiền 13 m và kênh Xáng Cụt là 355 m trong Khu Công nghiệp Mỹ Tho, xã Trung An, tỉnh Tiền Giang, thời hạn thuê là 40 năm bắt đầu từ ngày 19 tháng 7 năm 2006, đơn giá thuê là 1 USD/m<sup>2</sup>/năm.

**4. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2017

**5. Các vấn đề khác**

Vào ngày 8 tháng 3 năm 2018, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền đã ra Nghị quyết giải thể Xí nghiệp thi công cơ giới, thuộc công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang.

Vào ngày 2 tháng 4 năm 2018, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền đã ra Quyết định thành lập Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng TICCÔ, là công ty con của công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang.

**Người lập biểu**

  
**Lê Mỹ Phượng**

**Kế toán trưởng**

  
**Lê Mỹ Phượng**

Tiền Giang, ngày 26 tháng 4 năm 2018

**Tổng Giám đốc**



  
**Trần Hoàng Huân**